

Bản án số: 122/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 12 /8/2020

V/v ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Bình Triệu

2. Ông Trần Phi Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Phương Kiều, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Võ Hồng Quân, Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 333/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2020 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 201/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Như A, sinh năm 1993 (có mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Nam N, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện ngày 16/06/2020 cũng như tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Như A trình bày:*

Hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Như A và anh Nguyễn Nam N tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Thới Bình, tỉnh Cà mau vào ngày 25/02/2014. Thời gian chung sống vợ chồng không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, gia đình hai bên có hòa giải hàn gắn nhiều lần nhưng anh N không sửa đổi tính tình, dẫn đến vợ chồng ly thân từ tháng 10/2019 cho đến nay. Xét thấy, không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên chị A yêu cầu ly hôn với anh N.

Con chung: có 02 cháu tên Nguyễn Gia B, sinh ngày 28/5/2015 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 19/10/2016, hiện nay các cháu do chị A nuôi dạy. Khi ly hôn, chị A yêu cầu tiếp tục nuôi dạy các con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị A, về hôn nhân: chị A được ly hôn với anh N; về con chung: giao các con chung tên Nguyễn Gia B, sinh ngày 28/5/2015 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 19/10/2016 cho chị A tiếp tục nuôi dạy, vấn đề cấp dưỡng đương sự không yêu cầu nên không xem xét; về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét; về án phí buộc chị A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: chị Nguyễn Thị Như A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là Anh Nguyễn Nam N. Đây là tranh chấp hôn nhân

và gia đình về việc ly hôn; anh N có địa chỉ tại ấp 3, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của chị A thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tổng đạt hợp lệ các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh N nhưng anh N không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu của chị A và Tòa án triệu tập hợp lệ anh N tham gia phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai nhưng anh N vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng anh N theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Chị A và anh N tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 25/02/2014. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa chị và anh N đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Tại đơn khởi kiện chị A cho rằng thời gian chung sống giữa chị và anh xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và gia đình hai bên có tổ chức hàn gắn nhiều lần không đạt kết quả, hôn nhân không hạnh phúc, nên chị A yêu cầu ly hôn với anh N và thực tế giữa chị A và anh N đã sống ly thân nhau từ tháng 10/2019 đến nay, giữa anh chị không có thiện chí đoàn tụ với nhau. Xét thấy, trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tiến hành hòa giải để chị A và anh N có điều kiện gặp nhau thỏa thuận đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả do anh N vắng mặt tại các lần hòa giải, xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị A được ly hôn với anh N là phù hợp.

[4] Về con chung: Giữa chị A và anh N có 02 người con chung tên Nguyễn Gia B, sinh ngày 28/5/2015 và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 19/10/2016. Xét thấy, chị A hiện đang nuôi dạy cháu B và cháu H, việc hoán đổi người nuôi con chung sẽ làm ảnh hưởng đến tình cảm của các con chung, mặc khác anh N không có ý kiến gì đối với con chung. Do đó, cần tiếp tục giao cháu B và cháu H cho chị A tiếp tục nuôi dạy là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 luật Hôn nhân và gia đình.

Tại đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa, chị A không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Chị A xác định thời gian chung sống, chị và anh N không có tài sản chung và không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị A xác định không có nợ chung, vợ chồng không có nợ người ngoài và người ngoài cũng không nợ vợ chồng nên không yêu cầu giải quyết. Vấn đề này là phù hợp với biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 22/6/2020. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị A phải chịu án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Như A và anh Nguyễn Nam N được ly hôn.

2. Về con chung: Giao các con chung tên Nguyễn Gia B, sinh ngày 28/5/2015 (giới tính: Nam) và cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 19/10/2016 (giới tính: Nữ) cho chị A tiếp tục nuôi dạy. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh N không trực tiếp nuôi các con chung nhưng anh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Tài sản chung và nợ chung: Không có.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Như A phải nộp 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Vào ngày 16 tháng 06 năm 2020 chị A có dự nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0011285 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

5. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt nên có quyền kháng cáo

bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã T1;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Khoa

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Bình Triệu – Trần Phi Hùng

Nguyễn Thị Khoa